

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 37

BẢN SAO

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ

Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy Xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Triệu Quang Thuận	Chủ tịch
Ông: Phạm Quang Anh	Thành viên
Ông: Trần Tuấn Đạt	Thành viên
Ông: Nguyễn Thành Phú	Thành viên
Ông: Nguyễn Khắc Lâm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Triệu Quang Thuận	Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Bùi Văn Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trần Tuấn Đạt	Phó Tổng Giám đốc

(Bổ nhiệm này 22 tháng 03 năm 2018)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Tạ Đức Thiệm	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Xuân Lâm	Thành viên
Ông: Đỗ Thị Thanh Yên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ

Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ

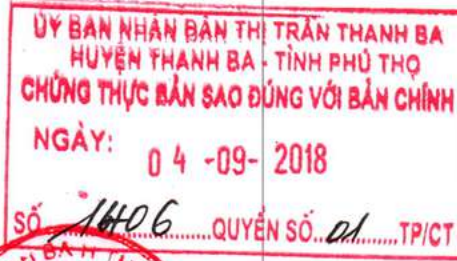
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Triệu Quang Thuận

Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 13 tháng 08 năm 2018



PHÓ CHỦ TỊCH
Ma Thị Lưu

11/11/2018

- Công ty có một số khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán tại thời điểm 01/01/2018 và tại thời điểm 30/06/2018 lần lượt là 31,567 tỷ đồng và 20,219 tỷ đồng. Chúng tôi không có đủ thông tin cần thiết để có thể đưa ra ý kiến về giá trị dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại thời điểm 01/01/2018 và 30/06/2018.
- Dây chuyền Clinker của Công ty đang hoạt động với công suất thấp hơn công suất thiết kế do Ban giám đốc Công ty công bố. Tuy nhiên chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu thích hợp về công suất thiết kế, công suất bình thường của dây chuyền nên không thể đưa ra kết luận về mức độ phù hợp của số chi phí khấu hao tài sản cố định mà Công ty đã ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh, giá vốn hàng bán trong các kỳ trước cũng như kỳ này.
- Công ty chưa hoàn thành công tác quyết toán dự án Dây chuyền Clinker nên chưa phân loại được giá trị nhà cửa, vật kiến trúc và giá trị máy móc thiết bị. Do đó, Công ty đang tạm tính khấu hao theo sản lượng cho cả phần nhà cửa và vật kiến trúc theo Nguyên giá tạm tăng là 452,167 tỷ đồng. Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu thích hợp để đưa ra kết luận về tính phù hợp đối với chi phí khấu hao trong các kỳ trước và kỳ này của giá trị nhà cửa, vật kiến trúc thuộc dự án này.
- Công ty chưa ghi nhận phí cấp quyền khai thác cho mỏ đá sét và mỏ đá vôi cho năm 2013, 2014 và năm 2015 làm nguyên liệu sản xuất xi măng tại Xã Yên Nội, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ theo Giấy cấp quyền khai thác số 1882/GP-BTNMT ngày 24/09/2008 và 1881/GP-BTNMT ngày 24/09/2008. Tổng số tiền chưa ghi nhận là 2.090.212.000 đồng. Nếu Công ty ghi nhận bổ sung thì trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 01/01/2018 và 30/06/2018 khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ giảm đi và khoản mục "Thuế và các khoản mục phải nộp nhà nước" sẽ tăng lên số tiền tương ứng.
- Tại thời điểm 01/01/2018 và 30/06/2018, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 282,393 tỷ đồng và 302,338 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 141,159 tỷ đồng và 149,312 tỷ đồng, tương ứng 1.248% và 767% vốn chủ sở hữu, vốn chủ sở hữu âm 11,310 tỷ đồng và 19,462 tỷ đồng; Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chưa xây dựng kế hoạch dòng tiền cho năm 2018. Những sự kiện này cùng với những vấn đề khác cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Bên cạnh đó, chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đưa ra ý kiến kiểm toán đối với một số vấn đề phát sinh trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vốn vào Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao (3 tỷ đồng) và Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên (500 triệu đồng), Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 của các đơn vị nêu trên để làm cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính này.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		67.106.867.384	76.782.115.873
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	504.179.558	1.279.275.429
111	1. Tiền		504.179.558	1.279.275.429
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		21.949.847.008	28.864.684.002
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	11.968.277.529	19.495.820.064
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	7.631.243.504	7.776.393.504
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	155.795.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	7.628.884.610	7.026.824.069
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.584.361.698)	(5.584.361.698)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	09	150.008.063	150.008.063
140	IV. Hàng tồn kho	11	40.310.558.828	40.937.269.026
141	1. Hàng tồn kho		40.310.558.828	40.937.269.026
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.342.281.990	5.700.887.416
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	3.983.819.896	5.595.467.432
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		358.462.094	105.419.984
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		437.176.384.622	441.434.530.275
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		105.000.000	105.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	105.000.000	105.000.000
220	II. Tài sản cố định		404.692.160.161	412.311.790.661
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	404.682.660.143	412.292.790.645
222	- Nguyên giá		578.446.332.990	577.817.536.899
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(173.763.672.847)	(165.524.746.254)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	9.500.018	19.000.016
228	- Nguyên giá		160.000.000	160.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(150.499.982)	(140.999.984)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		18.480.195.825	17.721.656.049
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	18.480.195.825	17.721.656.049
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.483.121.162	1.483.121.162
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		500.000.000	500.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.000.000.000	3.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.016.878.838)	(2.016.878.838)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.415.907.474	9.812.962.403
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	12.415.907.474	9.812.962.403
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		504.283.252.006	518.216.646.148

IR
HI
HC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		523.745.996.228	529.526.681.169
310	I. Nợ ngắn hạn		369.444.853.099	359.175.591.547
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	129.454.019.391	135.948.685.246
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	9.305.084.700	15.909.638.981
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	10.158.621.178	7.521.697.026
314	4. Phải trả người lao động		8.459.216.724	5.569.471.954
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	40.957.054.436	36.775.833.277
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	2.354.775.754	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	75.701.271.897	80.820.509.206
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	93.124.238.796	76.629.755.857
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(69.429.777)	-
330	II. Nợ dài hạn		154.301.143.129	170.351.089.622
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	154.301.143.129	170.351.089.622
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(19.462.744.222)	(11.310.035.021)
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	(19.462.744.222)	(11.310.035.021)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.212.934.000	3.212.934.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.692.240.000)	(3.692.240.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		5.328.707.922	5.328.707.922
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(149.312.146.144)	(141.159.436.943)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(141.159.436.943)	(126.658.306.638)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		(8.152.709.201)	(14.501.130.305)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		504.283.252.006	518.216.646.148

Người lập biểu

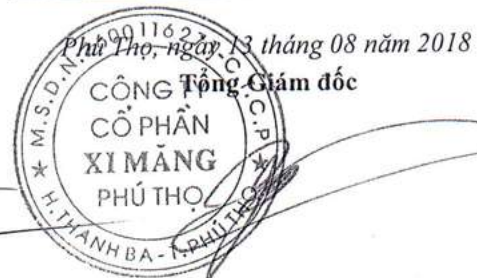


Triệu Thị Mai

Kế toán trưởng



Vũ Anh Phương



Triệu Quang Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	126.594.537.373	119.418.426.338
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	1.625.962.022	23.966.727
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		124.968.575.351	119.394.459.611
11	4. Giá vốn hàng bán	27	109.744.278.252	105.461.992.531
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.224.297.099	13.932.467.080
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	1.125.962	12.049.224
22	7. Chi phí tài chính	29	13.417.172.817	12.184.222.639
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.847.098.047	11.279.636.453
25	8. Chi phí bán hàng	30	4.902.049.940	1.809.612.116
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	6.174.005.366	6.306.401.550
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.267.805.062)	(6.355.720.001)
31	11. Thu nhập khác	32	1.138.595.861	35.070.525
32	12. Chi phí khác	33	23.500.000	-
40	13. Lợi nhuận khác		1.115.095.861	35.070.525
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(8.152.709.201)	(6.320.649.476)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(8.152.709.201)	(6.320.649.476)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	(672)	(521)

Người lập biểu



Triệu Thị Mai

Kế toán trưởng



Vũ Anh Phương

Phú Thọ, ngày 13 tháng 08 năm 2018



Triệu Quang Thuận

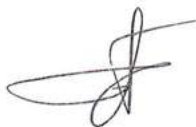
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.279.275.429	8.263.927.532
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	2.236.919
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>504.179.558</u>	<u>1.469.703.584</u>

Người lập biểu



Triệu Thị Mai

Kế toán trưởng



Vũ Anh Phương

Phú Thọ, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Triệu Quang Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy Xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là: 125.000.000.000 đồng; Tương đương 12.500.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng PCB 40; PCB 30; Clinker thương phẩm;
- Khai thác kinh doanh đá xây dựng, đá giao thông;
- Kinh doanh các vật liệu xây dựng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty tập trung đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, dẫn đến doanh thu kỳ này tăng 6,01% so với 6 tháng đầu năm 2017.
- Chi phí bán hàng của Công ty tăng 170% so với cùng kỳ năm trước vì sản lượng hàng hóa gửi bán tại Ủy ban Nhân dân các huyện tăng, đơn giá vận chuyển, bốc xếp trong kỳ tăng so với kỳ trước. Do đó, Lợi nhuận sau thuế kỳ này giảm 29% so với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước cho hàng hóa chưa lấy.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất xi măng chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

THANH BA
TỈNH PHÚ THỌ

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	336.806.163	431.990.994
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	167.373.395	847.284.435
	504.179.558	1.279.275.429

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	500.000.000	-	500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên	500.000.000	-	500.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	3.000.000.000	(2.016.878.838)	3.000.000.000	(2.016.878.838)
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao (*)	3.000.000.000	(2.016.878.838)	3.000.000.000	(2.016.878.838)
	3.500.000.000	(2.016.878.838)	3.500.000.000	(2.016.878.838)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Tại ngày 30/06/2018, giá trị dự phòng của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao được xác định trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty này.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên	Tỉnh Phú Thọ	35%	35%	Sản xuất và kinh doanh xi măng
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Tỉnh Phú Thọ	0,47%	0,47%	Sản xuất và kinh doanh xi măng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Quyết Tiến Phú Thọ	1.156.940.967	-	752.794.497	-
- UBND Huyện Phù Ninh	899.220.784	-	899.220.784	-
- UBND Huyện Hạ Hoà	260.050.267	-	4.865.050.298	-
- UBND Huyện Thanh Ba	233.213.808	-	3.072.908.932	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.418.851.703	5.166.465.646	9.905.845.553	5.166.465.646
	11.968.277.529	5.166.465.646	19.495.820.064	5.166.465.646

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 268	4.729.172.442	-	4.729.172.442	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nasoco	1.649.393.209	-	1.649.393.209	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.252.677.853	198.274.870	1.397.827.853	198.274.870
	7.631.243.504	198.274.870	7.776.393.504	198.274.870

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- UBND xã Yên Nội, Huyện Thanh Ba	155.795.000	-	-	-
	155.795.000	-	-	-

11
 01
 01
 A
 11

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tiền, vật tư của các Phân xưởng	910.444.196	-	636.067.227	-
- Phải thu tiền bán xi măng của Cán bộ nhân viên bán xi măng cho khách lẻ	1.275.684.360	-	1.353.223.835	-
- Phải thu Công ty Cơ khí nặng Triệu Dương về tiền ăn ca	543.410.000	-	543.410.000	-
- Phải thu tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	321.593.274	-	299.304.115	-
- Phải thu cán bộ, nhân viên về tiền thuế thu nhập cá nhân	-	-	21.912.874	-
- Phải thu tiền vật tư của đội xe	255.827.723	-	278.415.614	-
- Phải thu tạm ứng công nhân viên	3.606.768.536	3.500.000	3.182.118.536	3.500.000
- Phải thu khác	715.156.521	216.121.182	712.371.868	216.121.182
	7.628.884.610	219.621.182	7.026.824.069	219.621.182
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	105.000.000	-	105.000.000	-
	105.000.000	-	105.000.000	-

9. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2018	01/01/2018
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Hàng tồn kho	150.008.063	150.008.063
	150.008.063	150.008.063

Hàng tồn kho

10. NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ UBND Huyện Lâm Thao (*)	468.063.857	468.063.857	468.063.857	468.063.857
+ UBND Huyện Phù Ninh (*)	899.220.784	899.220.784	899.220.784	899.220.784
+ UBND Huyện Thanh Ba (*)	233.213.808	233.213.808	3.072.908.932	3.072.908.932
+ UBND Huyện Hạ Hoà (*)	260.050.267	260.050.267	4.865.050.298	4.865.050.298
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 268 (*)	4.729.172.442	4.729.172.442	4.729.172.442	4.729.172.442
+ Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nasoco (*)	1.649.393.209	1.649.393.209	1.649.393.209	1.649.393.209
+ Các đối tượng khác	11.979.806.804	6.395.445.106	15.883.028.095	10.298.666.397
	20.218.921.171	14.634.559.473	31.566.837.617	25.982.475.919

(*) Các đối tượng này là khách hàng truyền thống và trong năm vẫn phát sinh giao dịch. Do đó, khả năng thu hồi được đánh giá là 100%.

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	15.983.594.611	-	15.808.351.488	-
- Công cụ, dụng cụ	349.009.530	-	308.061.064	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	902.927.782	-	1.225.365.896	-
- Thành phẩm	20.313.659.603	-	23.022.472.409	-
- Hàng hóa	4.996.747	-	119.173.111	-
- Hàng gửi bán	2.756.370.555	-	453.845.058	-
	40.310.558.828	-	40.937.269.026	-

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Mua sắm	17.500.000	-
+ Cầu lắp đặt hệ thống bơm tài máy nghiền 65T	17.500.000	-
- Xây dựng cơ bản	18.206.259.925	17.561.727.379
+ Dự án mở Phụ gia Tiêu Sơn	581.969.191	581.969.191
+ Mở rộng đường vào tại Chi nhánh Khai thác đá	205.377.122	205.377.122
+ Dự án mở rộng mỏ đá vôi (*)	17.418.913.612	16.774.381.066
+ Dự án Máy nghiền đứng	-	145.137.565
- Sửa chữa lớn	256.435.900	14.791.105
	<u>18.480.195.825</u>	<u>17.721.656.049</u>

(*) Dự án mở rộng mỏ đá vôi của Công ty tại địa bàn Xã Ninh Dân và Xã Yên Nội, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ với các thông tin chi tiết như sau:

- Địa điểm: Xã Ninh Dân và Xã Yên Nội, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ;
- Tổng mức đầu tư: Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư là 16.120.316.171 đồng; Chi phí xây dựng hạ tầng là 10.693.209.000 đồng;
- Thời gian bắt đầu triển khai dự án: Cuối năm 2016; Thời gian dự kiến hoàn thành là Quý 4 Năm 2018;
- Tình trạng dự án: Dự án đang trong quá trình triển khai, bàn giao đất tái định cư cho các hộ dân trong dự án.

M.S.D Ar

...

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	44.347.696.198	526.604.305.219	5.500.561.730	881.616.077	483.357.675	577.817.536.899
- Đầu tư XDCB hoàn thành	185.499.091	443.297.000	-	-	-	628.796.091
- Tăng do phân loại lại	-	1.485.999.636	-	-	-	1.485.999.636
- Giảm do phân loại lại	(1.485.999.636)	-	-	-	-	(1.485.999.636)
Số dư cuối kỳ	43.047.195.653	528.533.601.855	5.500.561.730	881.616.077	483.357.675	578.446.332.990
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	37.855.431.154	121.665.418.955	4.639.903.507	880.634.963	483.357.675	165.524.746.254
- Khấu hao trong kỳ	303.403.525	7.778.343.674	156.198.280	981.114	-	8.238.926.593
- Tăng do phân loại lại	-	200.906.720	-	-	-	200.906.720
- Giảm do phân loại lại	(149.635.248)	-	(51.271.472)	-	-	(200.906.720)
Số dư cuối kỳ	38.009.199.431	129.644.669.349	4.744.830.315	881.616.077	483.357.675	173.763.672.847
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	6.492.265.044	404.938.886.264	860.658.223	981.114	-	412.292.790.645
Tại ngày cuối kỳ	5.037.996.222	398.888.932.506	755.731.415	-	-	404.682.660.143

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 67.193.580.806 VND

TC
HÀ
HÀ
J10P

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2018 là Chương trình phần mềm có nguyên giá là 160.000.000 đồng, Giá trị hao mòn lũy kế là 150.499.982 đồng, Giá trị còn lại tại thời điểm 30/06/2018 là 9.500.018 đồng. Trong kỳ, Công ty đã trích khấu hao tài sản cố định vô hình này với số tiền 9.499.998 đồng.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa Dây chuyền Clinker	1.487.064.632	3.717.979.120
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.893.673.843	1.131.179.276
- Các khoản khác	603.081.421	746.309.036
	<u>3.983.819.896</u>	<u>5.595.467.432</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí bi nghiền chờ phân bổ	8.307.389.909	7.648.318.559
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	334.645.952	328.422.224
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.239.253.235	1.836.221.620
- Các khoản khác	534.618.379	-
	<u>12.415.907.474</u>	<u>9.812.962.403</u>

11
DNC
VHI
KI
AA
VKH

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	28.273.092.014	28.273.092.014	13.766.077.696	13.071.929.500	28.967.240.210	28.967.240.210
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (1)	3.800.000.000	3.800.000.000	2.450.000.000	4.250.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (2)	18.359.642.714	18.359.642.714	-	50.000.000	18.309.642.714	18.309.642.714
+ Vay cá nhân (3)	6.113.449.300	6.113.449.300	11.316.077.696	8.771.929.500	8.657.597.496	8.657.597.496
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	48.356.663.843	48.356.663.843	16.049.946.493	249.611.750	64.156.998.586	64.156.998.586
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (4)	5.416.272.092	5.416.272.092	2.500.000.000	200.000.000	7.716.272.092	7.716.272.092
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (5)	18.970.890.000	18.970.890.000	5.138.446.493	-	24.109.336.493	24.109.336.493
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (6)	23.969.501.751	23.969.501.751	8.411.500.000	49.611.750	32.331.390.001	32.331.390.001
	76.629.755.857	76.629.755.857	29.816.024.189	13.321.541.250	93.124.238.796	93.124.238.796
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	218.707.753.465	218.707.753.465	-	249.611.750	218.458.141.715	218.458.141.715
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (4)	98.416.272.092	98.416.272.092	-	200.000.000	98.216.272.092	98.216.272.092
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (5)	55.171.260.628	55.171.260.628	-	-	55.171.260.628	55.171.260.628
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (6)	53.870.220.745	53.870.220.745	-	49.611.750	53.820.608.995	53.820.608.995
+ Vay cá nhân (7)	11.250.000.000	11.250.000.000	-	-	11.250.000.000	11.250.000.000
	218.707.753.465	218.707.753.465	-	249.611.750	218.458.141.715	218.458.141.715
	(48.356.663.843)	(48.356.663.843)	(16.049.946.493)	(249.611.750)	(64.156.998.586)	(64.156.998.586)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	170.351.089.622	170.351.089.622			154.301.143.129	154.301.143.129
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

11/11/2018

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 170072/2017-HĐCVHM/NHCT244-CTCPXIMANGPT ngày 01/10/2017 thay thế cho Hợp đồng tín dụng số 16044/2016-HĐTDHM/NHCT244-CTCPXIMANGPT ngày 30/09/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thị xã Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chi
- + Hạn mức tín dụng: 4.400.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: đến hết ngày 31/12/2018;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Được đảm bảo bằng các hợp đồng bảo đảm ký kết giữa hai bên, bao gồm: HĐTC số 09150799/HĐTC ngày 22/03/2009; HĐTC số 09140056/HĐTC ngày 25/03/2009; HĐTC số 09140056/HĐTC ngày 25/03/2009; HĐTC số 09150815/HĐTC ngày 21/08/2015 về việc sử dụng tài sản đảm bảo là Hệ thống dây chuyền sản xuất xi măng và phương tiện vận tải;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 2.000.000.000 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/HĐTD ngày 17/09/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng các hợp đồng đảm bảo được ký giữa hai bên về việc sử dụng tài sản đảm bảo là Hệ thống máy nghiền xi măng 65 tấn;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 18.309.642.714 đồng.

- (3) Khoản vay ngắn hạn các cá nhân số tiền 8.657.597.496 đồng, thời hạn vay từ 6 - 12 tháng, lãi suất 10%/năm, cho vay theo hình thức tín chấp, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Khoản vay dài hạn giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HĐTD-TDII ngày 25/10/2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HĐTD-TDII ngày 31/12/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
 - + Thời hạn vay: 240 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 98.216.272.092 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả là 7.716.272.092 đồng.
- (5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2007/HĐ ngày 26/09/2007 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/SĐHD ngày 31/03/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
 - + Thời hạn vay: 240 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 55.171.260.628 đồng; Trong đó có 2.593.863,23 USD tương ứng với 53.961.260.628 đồng và 1.210.000.000 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 24.109.336.493 đồng; Trong đó có 934.508 USD tương đương 22.899.336.493 đồng và 1.210.000.000 đồng.
- (6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng tín dụng số 0180707/HĐTD2-VIB ngày 03/08/2007 và Biên bản về việc thỏa thuận về việc xử lý thu hồi nợ ngày 08/01/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
 - + Thời hạn vay: 240 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 53.820.608.995 đồng; Trong đó có 2.571.241,94 USD tương ứng với 53.486.925.096 đồng và 333.683.899 đồng. Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 23.969.501.751 đồng.
- (7) Khoản vay dài hạn các cá nhân số tiền 11.250.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 10,8%/năm, cho vay theo hình thức tín chấp, với mục đích đền bù giải phóng mặt bằng mỏ đá khu 3 Yên Nội.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	32.166.636.195	32.166.636.195	33.010.362.195	33.010.362.195
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Vinh	18.401.255.248	18.401.255.248	12.765.476.527	12.765.476.527
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	7.298.607.263	7.298.607.263	8.337.887.263	8.337.887.263
- Phải trả các đối tượng khác	59.547.316.760	59.547.316.760	69.794.755.336	69.794.755.336
	129.454.019.391	129.454.019.391	135.948.685.246	135.948.685.246
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	32.166.636.195	32.166.636.195	33.010.362.195	33.010.362.195
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	7.298.607.263	7.298.607.263	8.337.887.263	8.337.887.263
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925
	51.505.447.383	51.505.447.383	53.388.453.383	53.388.453.383

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	7.702.950.000	9.074.478.000
- Công ty TNHH Hưng Yên	497.732.219	4.884.895.679
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.104.402.481	1.950.265.302
	9.305.084.700	15.909.638.981

010011
CÔN
TRÁCH NHI
IẢNG KI
AA
DÂN KIẾ

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.955.878.006	3.398.210.874	1.830.000.000	-	4.524.088.880
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	165.484.525	-	-	-	165.484.525
- Thuế thu nhập cá nhân	-	111.366.119	15.202.538	2.464.965	-	124.103.692
- Thuế tài nguyên	-	3.288.204.166	1.256.399.863	950.000.000	-	3.594.604.029
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	14.480.764	14.480.764	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.000.764.210	1.216.431.630	466.855.788	-	1.750.340.052
	-	7.521.697.026	5.900.725.669	3.263.801.517	-	10.158.621.178

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TP. HÀ
C
HỮU HẠ
TOÁN
05 - C

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.364.812.300	549.125.800
- Phải trả nhà cung cấp khối lượng hoàn thành xây dựng cơ bản tạm ghi nhận	2.091.247.413	2.091.247.413
- Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc về lãi vay tạm tính	36.961.697.621	34.135.460.064
- Chi phí phải trả khác	539.297.102	-
	40.957.054.436	36.775.833.277

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	81.997.435	51.792.348
- Kinh phí công đoàn	2.476.538.137	2.347.600.953
- Bảo hiểm xã hội	507.437.421	3.431.414
- Bảo hiểm y tế	291.850.160	1.727.304
- Bảo hiểm thất nghiệp	129.373.424	414.332
- Phải trả về cổ phần hóa	4.002.216.322	4.002.216.322
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.000.000	35.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	68.176.858.998	74.378.326.533
+ Phải trả Ngân hàng Phát triển Phú Thọ về lãi vay	53.534.712.025	48.836.636.533
+ Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay	9.517.312.216	5.911.864.478
+ Phải trả về cổ tức năm 2008	3.197.705.000	3.197.705.000
+ Phải trả Sở Tài chính về kinh phí để thực hiện đền bù Giải phóng mặt bằng tại Khu 3 xã Yên Nội - Thanh Ba	880.502.000	14.696.000.000
+ Phải trả khác	1.046.627.757	1.736.120.522
	75.701.271.897	80.820.509.206

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

+ Phải trả Ngân hàng Phát triển Phú Thọ về lãi vay	53.534.712.025	48.836.636.488
+ Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay	9.517.312.216	5.911.864.478
+ Phải trả về cổ phần hóa	4.002.216.322	4.002.216.322
+ Phải trả về cổ tức năm 2008	3.197.705.000	3.197.705.000
	70.251.945.563	61.948.422.288

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về tiền hàng khách hàng chưa lấy	2.354.775.754	-
	2.354.775.754	-

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư	Thặng dư	Cổ phiếu	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận	Cộng
	của Chủ sở hữu	vốn cổ phần	quỹ	phát triển	chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(126.660.935.648)	3.188.466.274
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(6.320.649.476)	(6.320.649.476)
Số dư cuối kỳ trước	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(132.981.585.124)	(3.132.183.202)
Số dư đầu kỳ này	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(141.159.436.943)	(11.310.035.021)
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(8.152.709.201)	(8.152.709.201)
Số dư cuối kỳ này	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(149.312.146.144)	(19.462.744.222)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- UBND Tỉnh Phú Thọ	22.950.000.000	18%	22.950.000.000	18%
- Ông Triệu Quang Thuận	6.919.500.000	6%	6.919.500.000	6%
- Vốn góp của các cổ đông khác	91.438.260.000	73%	91.438.260.000	73%
- Cổ phiếu quỹ	3.692.240.000	3%	3.692.240.000	3%
	125.000.000.000	100%	125.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	369.224	369.224
- Cổ phiếu phổ thông	369.224	369.224
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.130.776	12.130.776
- Cổ phiếu phổ thông	12.130.776	12.130.776
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.328.707.922	5.328.707.922
	5.328.707.922	5.328.707.922

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy xi măng và văn phòng Công ty, khai thác đất đá từ năm 1996 đến năm 2041. Diện tích khu đất thuê là 376.000 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ	USD	397,69	397,69

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng	126.557.442.257	119.211.788.152
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.095.116	206.638.186
	126.594.537.373	119.418.426.338

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Chiết khấu thương mại	1.625.962.022	23.966.727
	1.625.962.022	23.966.727

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	109.744.278.252	105.555.372.855
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(93.380.324)
	109.744.278.252	105.461.992.531

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.125.962	9.812.305
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	2.236.919
	1.125.962	12.049.224

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền vay	12.847.098.047	11.279.636.453
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	570.074.770	904.586.186
	13.417.172.817	12.184.222.639

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	4.400.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.395.976	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.309.090.389	1.711.266.116
Chi phí khác bằng tiền	575.563.575	93.946.000
	4.902.049.940	1.809.612.116

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	550.117.861	477.848.188
Chi phí nhân công	2.687.986.233	2.623.077.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	233.704.696	243.782.287
Thuế, phí, và lệ phí	766.100.864	567.843.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	885.967.866	1.204.940.916
Chi phí khác bằng tiền	1.050.127.846	1.188.909.394
	6.174.005.366	6.306.401.550

32. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Bán hàng phế liệu thanh lý	1.132.467.131	-
Thu nhập khác	6.128.730	35.070.525
	1.138.595.861	35.070.525

33. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	3.500.000	-
Chi phí khác	20.000.000	-
	23.500.000	-

JHF
 10/1
 C
 1/1

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(8.152.709.201)	(6.320.649.476)
Các khoản điều chỉnh tăng	23.500.000	-
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	23.500.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(8.129.209.201)	(6.320.649.476)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(8.152.709.201)	(6.320.649.476)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(8.152.709.201)	(6.320.649.476)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.130.776	12.130.776
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(672)	(521)

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.829.095.008	78.988.390.997
Chi phí nhân công	9.302.905.006	11.214.658.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.248.426.591	8.014.198.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.481.690.244	7.644.963.967
Chi phí khác bằng tiền	4.229.491.286	4.236.153.991
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	120.091.608.135	110.098.366.392

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	504.179.558	-	1.279.275.429	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.702.162.139	(5.386.086.828)	26.627.644.133	(5.386.086.828)
Các khoản cho vay	155.795.000	-	-	-
	20.362.136.697	(5.386.086.828)	27.906.919.562	(5.386.086.828)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Vay và nợ	247.425.381.925	246.980.845.479
Phải trả người bán, phải trả khác	205.155.291.288	216.769.194.452
Chi phí phải trả	40.957.054.436	36.775.833.277
	493.537.727.649	500.525.873.208

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	504.179.558	-	-	504.179.558
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.211.075.311	105.000.000	-	14.316.075.311
Các khoản cho vay	155.795.000	-	-	155.795.000
	14.871.049.869	105.000.000	-	14.976.049.869
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.279.275.429	-	-	1.279.275.429
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.136.557.305	105.000.000	-	21.241.557.305
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	22.415.832.734	105.000.000	-	22.520.832.734

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	93.124.238.796	154.301.143.129	-	247.425.381.925
Phải trả người bán, phải trả khác	205.155.291.288	-	-	205.155.291.288
Chi phí phải trả	40.957.054.436	-	-	40.957.054.436
	339.236.584.520	154.301.143.129	-	493.537.727.649
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	76.629.755.857	170.351.089.622	-	246.980.845.479
Phải trả người bán, phải trả khác	216.769.194.452	-	-	216.769.194.452
Chi phí phải trả	36.775.833.277	-	-	36.775.833.277
	330.174.783.586	170.351.089.622	-	500.525.873.208

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	11.316.077.696	28.835.472.500
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	10.871.541.250	32.240.304.000

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập của Giám đốc	94.908.600	90.878.800
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	292.683.200	275.750.300

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Phú Thọ, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Triệu Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Anh Phương



Triệu Quang Thuận